

Bản án số: 97/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 10-8-2022

V/v tranh chấp ly hôn, con chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hoàng Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Minh Vũ
2. Bà Nguyễn Thị Mến

- Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Tuyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: không tham gia.

Ngày 10 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:233/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2022 về việc: “tranh chấp ly hôn, con chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2022, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1989. “vắng mặt”.

Địa chỉ cư trú: ấp G, xã T, huyện P, tỉnh Vĩnh Long.

2. *Bị đơn:* anh Mai Phương T, sinh năm 1987. “vắng mặt”.

Địa chỉ cư trú: ấp G, xã E, huyện P, tỉnh Vĩnh Long.

3. *Người làm chứng:* ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1964 “vắng mặt”.

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã H, huyện K, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 09/5/2022 và bản tự khai cùng ngày 09/5/2022, nguyên đơn chị Nguyễn Thị B trình bày: chị và bị đơn anh Mai Phương T kết hôn năm 2007 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T ngày 30/7/2007. Thời gian chung sống không hạnh phúc, do không hợp nhau, vợ chồng đã ly T từ đầu năm 2022 đến nay. Nay chị xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: có 01 con chung tên Mai Gia H, sinh ngày 04/6/2006, hiện tại đang sống với chị, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý đơn của chị B, Tòa án tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý và Thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn nhưng anh Mai Phương T vắng mặt, nguyên đơn chị B có văn bản đề nghị vắng mặt tham gia tố tụng nên không mở được phiên họp và hòa giải được giữa các đương sự nên Tòa án quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

Tại phiên tòa bị đơn vẫn vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: chị Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Mai Phương T, địa chỉ: ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Huyện Trà Ôn. Do đó, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

- Về người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn anh Mai Phương T được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

Người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai nên căn cứ khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị B và anh Mai Phương T kết hôn vào ngày 30/7/2007 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long theo giấy chứng nhận kết hôn số 41, anh chị kết hôn cũng đảm bảo các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Chị Nguyễn Thị B cho rằng, sau khi kết hôn vợ chồng sống không hạnh phúc, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, cự cãi, vợ chồng không hợp nhau. Sự việc mâu thuẫn vợ chồng cũng phù hợp với lời trình bày của người làm chứng ông Nguyễn Văn N. Vì ông N cho rằng thời gian gần đây giữa chị B và anh T thường cự cãi nhau, được

gia đình hai bên động viên hòa giải nhưng cả hai không hàn gắn được và hiện tại chị B đã về nhà cha mẹ ruột sống. Chị B hiện tại xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: vợ chồng có 01 con chung Mai Gia H, sinh ngày 04/6/2006, hiện tại đang sống với chị B, chị B yêu cầu tiếp tục nuôi. Xét thấy cháu H đã trên 07 tuổi cũng có ý kiến sống với chị B, Chị B cũng đủ điều kiện nuôi cháu, anh T cũng không có ý kiến gì về việc chị B yêu cầu được nuôi cháu H nên tiếp tục giao cháu H cho chị B nuôi, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con: chị B là người trực tiếp nuôi con không yêu cầu anh T cấp dưỡng nên không đặt vấn đề giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án, sau này có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác nên miễn xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: chị B nộp 300.000đồng án phí ly hôn theo quy định điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn chị Nguyễn Thị B

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị B ly hôn với anh Mai Phương T.

2. Về con chung: Giao con Mai Gia H, sinh ngày 04/6/2006 cho chị Nguyễn Thị B trực tiếp nuôi dưỡng, anh Mai Phương T không phải cấp dưỡng nuôi con và anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị B có nghĩa vụ nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) chị B đã nộp theo biên lai thu số 0014536 ngày 09/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện R;
- Thi hành án dân sự huyện D;
- Ủy ban nhân dân xã T, huyện K;
- (Giấy kết hôn số: 41, ngày 30/7/2007);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
 ĐÃ KÝ

Hồ Hoàng Phong